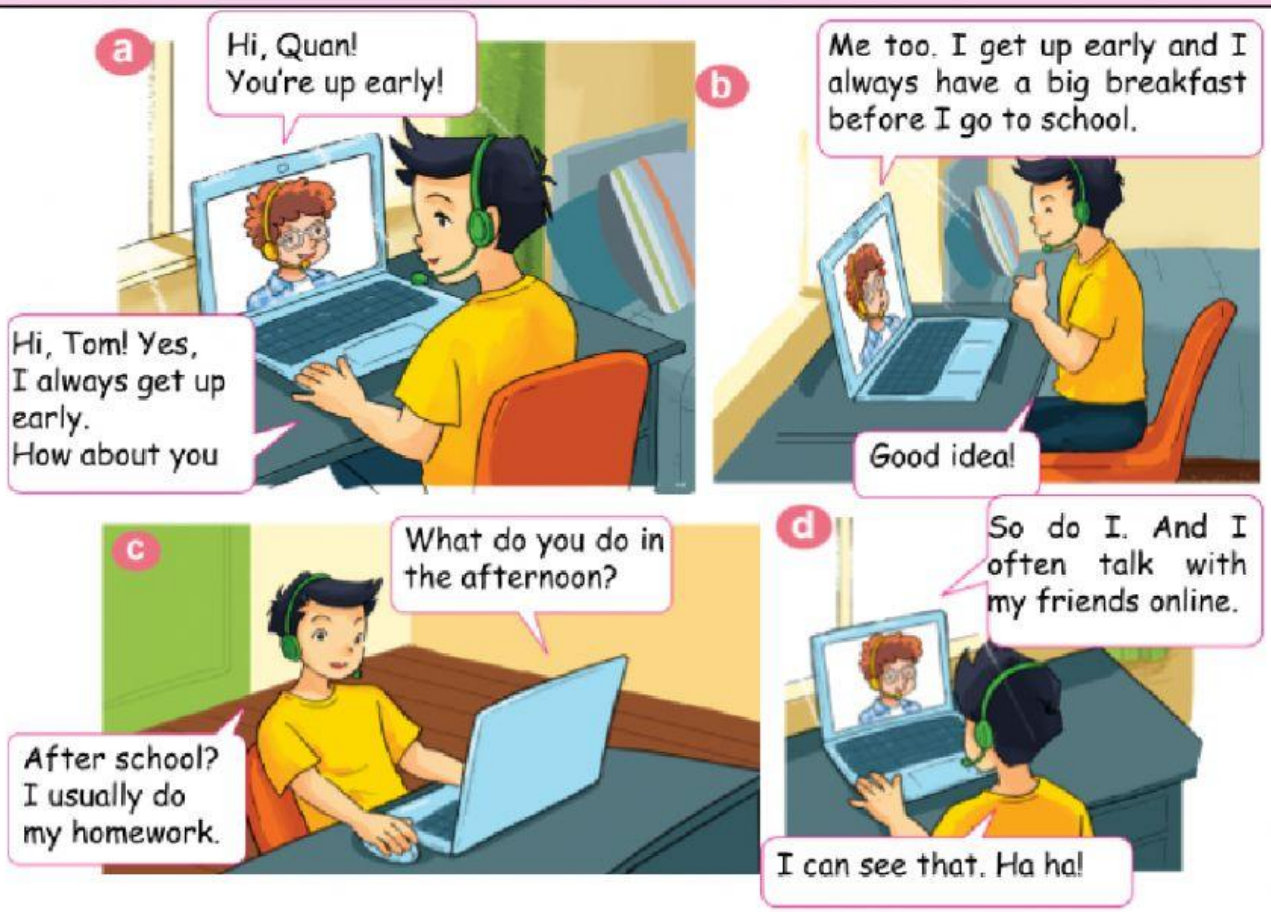
Unit 2. I always get up early

SPEAKING

Act as..... | Đóng vai.....

1.

Act as..... Quan:	***Tom:***



2.

Trung: Nam:	Trung: What do you do after getting up, Nam? I always do morning exercise.	
Nga: Quan:	What do you do in the afternoon, Quan? I usually do my homework.	
Nam: Mai:	What do you do after school, Mai? I often play badminton.	
Quan: Linda:	What do you do in the evening, Linda? I sometimes watch TV.	

LIVEWORKSHEETS

3.

Act as.....	*Linda:*	*Nam:*









4.

Act as.....	*Nam:*	*Tom:*
Tom:	What do you do in the morning, Nam?	
Nam:	I usually have lessons at school.	
Tom:	How often do you have Vietnamese?	
Nam:	I have it every day.	



LIVEWORKSHEETS

5.

Act as.....	*Linda:*	*Trung:*
Trung:	What do you do in the afternoon, Linda?	
Linda:	I always do my homework. And I also work on my English projects.	
Trung:	How often do you work on the projects?	
Linda:	Usually once a week.	

6.

Act as.....	*Quang:*	*Tom:*
Tom:	Do you like playing computer games, Quang?	
Quang:	Yes, I do.	
Tom:	How often do you play them?	
Quang:	Once a week ... at the weekend.	

7.

Act as.....	*Mai:*	*Trung:*
Trung:	Do you like shopping, Mai?	
Mai:	Yes, I do. I like it very much.	
Trung:	How often do you go shopping?	
Mai:	Three times a week.	

LIVEWORKSHEETS

8. *P17/L3/A4*

Hoa's Day

In the morning, Hoa gets up early . She usually goes jogging . After breakfast, she rides her bicycle to school . After school, she usually does her homework . Then she often plays badminton and sometimes cooks dinner . In the evening, she sometimes watches TV . She watches *English for Kids* once a week . She usually goes to bed early . She goes shopping twice a week .

9.

Kate's day

Kate is an Australian pupil . She lives far from the city . She doesn't go to school . She studies online . After breakfast, she helps her parents with their farm work . In the afternoon, she works with her teachers online . In the evening, she does her homework . Before bedtime, she emails it to her teachers . She meets her friends once a week and plays sports with them on Sunday . She often chats online with her friend Mai in Viet Nam .

LIVEWORKSHEETS

*NOTE

- sth - something - cái gì đó - sb - somebody - ai đó	
1	
• be up = get up	thức dậy
• early	sớm
• Me too. = So do I.	Tôi cũng vậy
• big	thịnh soạn, to, lớn
• have breakfast	ăn sáng
• before	trước khi
• after	sau khi
• talk with...	nói chuyện với...
• online	trực tuyến
• I can see that.	Tôi hiểu mà.
2	
• after getting up	sau khi thức dậy
• after school	sau khi tan học
3	
• look for	tìm kiếm
• some	một vài, một số, một chút
• information	thông tin
• kind(s) of...	loại...

LIVEWORKSHEETS

• for...	phục vụ cho/cho/dành cho...
• project(s)	dự án
• busy	bận rộn, náo nhiệt
4 → 7	
• also	cũng
• project(s)	dự án
• weekend	cuối tuần
• at/on the weekend	vào cuối tuần
• very	rất
• much	nhiều
8	
• go jogging	chạy bộ
• after breakfast	sau bữa sáng
• after school	sau khi tan học
• then	sau đó
• English for Kids	Tiếng Anh dành cho trẻ em
9	
• Australian	người Úc, thuộc về nước ÚC
• pupil(s)	học sinh
• far from...	xa...
• help sb	giúp đỡ ai đó

LIVEWORKSHEETS

• work with sb	làm việc với ai đó
• farm work	việc nông
• bedtime	giờ đi ngủ
• before bedtime	trước khi đi ngủ
• email sth to sb	gửi cái gì đó cho ai đó
• chat online	nói chuyện/tán gẫu trực tuyến
• meet	gặp, gặp gỡ
• play sports	chơi thể thao

LIVEWORKSHEETS